



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 06 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng phân tích và kiểm soát chất lượng sản phẩm
Laboratory: Department for Analysis and Quality control of Products

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP
Organization: Minerals and Trading Corporation Ha Tinh-CTCP

Số hiệu/ Code: VILAS 131

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa
Field: Chemical

Người quản lý:
Laboratory manager: Trần Đức Thắng

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Kể từ ngày /06/2025 đến ngày 08/06/2030

Địa chỉ:
Address: Tổ dân phố 12, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh
Residential group 12, Cam Xuyen town, Cam Xuyen district, Ha Tinh province

Địa điểm:
Location: Tổ dân phố 12, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh
Residential group 12, Cam Xuyen town, Cam Xuyen district, Ha Tinh province

Điện thoại/ Tel: 0912541540

Email: kcsmitraco@gmail.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 131****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Quặng Titan và các sản phẩm có nguồn gốc từ Titan <i>Titanium oress and Titanium products.</i>	Xác định hàm lượng Titan dioxit Phương pháp chuẩn độ <i>Determine of Titan dioxide content</i> <i>Titrimetric method</i>	Đến/to: 99,5 %	TCVN 8911:2012
2.		Xác định hàm lượng Sắt tổng số Phương pháp chuẩn độ Bicromat <i>Determination of total Iron content</i> <i>Bicromate titration method.</i>	Đến/to: 60 %	TC Ti.02-HH.2022
3.		Xác định hàm lượng Sắt (II) Phương pháp chuẩn độ Bicromat <i>Determination of Iron II content</i> <i>Bicromate titration method</i>	Đến/to: 40 %	TCVN 8911:2012
4.		Xác định hàm lượng Mangan dioxit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of dioxide Manganese content</i> <i>Titration method</i>	0,15 %	TCVN 8911:2012
5.		Xác định hàm lượng Phot pho Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Phosphorus content</i> <i>UV-Vis method</i>	0,01 %	TCVN 8911:2012
6.		Xác định hàm lượng Crom Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Chromium content</i> <i>UV-Vis method</i>	0,005 %	TCVN 8911:2012
7.		Xác định hàm lượng Silic (SiO ₂) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Silicon dioxide (SiO₂) content</i> <i>Gravimetric method</i>	0,3 %	TCVN 8911:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 131

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Quặng Titan và các sản phẩm có nguồn gốc từ Titan <i>Titanium ores and Titanium products.</i>	Xác định hàm lượng khoáng vật Ilmenite, Monazite, Zircon, Rutile Phương pháp sử dụng kính hiển vi <i>Determination of Ilmenite, Monazite, Zircon, Rutile content</i> <i>Candling microscopical method</i>		TC 34.Ti.SK.2022
9.	Zircon và các sản phẩm từ zircon <i>Zirconi ores and Zirconi products</i>	Xác định hàm lượng Zircon dioxit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of dioxide Zirconi content</i> <i>Titritration method</i>	Đến/to: 68%	TC 08-I PTH/2022
10.		Xác định hàm lượng Titan oxit Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Titanium content</i> <i>UV-Vis method</i>	0,021 %	TC 10.Zr.UV.2022
11.		Xác định hàm lượng Sắt (III) oxit Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Iron Oxide content</i> <i>UV-Vis method</i>	0,011 %	TC 35.Zr.UV.2022
12.	Quặng Mangan và các sản phẩm từ Mangan <i>Mangan ores and Mangan products</i>	Xác định hàm lượng Lưu huỳnh tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of total Sulphur content</i> <i>Gravimetric method</i>	0,0063 %	TC MA.04-HH/2022
13.		Xác định hàm lượng Phot pho Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Phosphorus content</i> <i>UV-Vis method</i>	0,008 %	TC MA.05-HH/2022
14.		Xác định hàm lượng Mangan tổng số Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total Manganese content</i> <i>Titritration method</i>	0,5 %	TC 05-II.PTH/2022
15.		Xác định lượng tổng Sắt Phương pháp chuẩn độ Kalibromat <i>Determination of total Iron content</i> <i>Potassium bicromate titration method.</i>	0,5 %	TC 12 M.A.PTH.2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 131

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16.	Quặng Sắt <i>Iron ores</i>	Xác định hàm lượng Lưu huỳnh Phương pháp khối lượng <i>Determination of Sulphur content</i> <i>Gravimetric method</i>	0.02%	TCVN 4654-1:2009
17.		Xác định tổng hàm lượng sắt Phương pháp chuẩn độ sau khi khử bằng thiếc (II) clorua <i>Determination of total Iron content.</i> <i>Titrimetric method after tin (II) chloride reduction</i>	0,5 %	TCVN 4653-1:2009
18.	Quặng Thạch anh và Cát <i>Quartz and Sand ores</i>	Xác định hàm lượng Silic (SiO ₂) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Silica (SiO₂) content</i> <i>Gravimetric method</i>	40 %	TCVN 6227:1996
19.		Xác định hàm lượng sắt oxit, titan dioxit. Phương pháp UV-Vis <i>Determination of iron, titanium dioxide content</i> <i>UV-Vis method</i>	TiO ₂ : 0,014 % FeO: 0,016 %	TCVN 6927:2001
20.	Quặng Thiếc <i>Tin ores</i>	Xác định hàm lượng Thiếc Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Tin content</i> <i>Titration method</i>	0,32 %	TC 04-I PTH/2022
21.	Quặng Đồng, Chì, Kẽm <i>Copper, Lead, Zinc ores</i>	Xác định hàm lượng Đồng và Kẽm Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Copper and Zinc content</i> <i>Titration method</i>	Cu: 0,43 % Zn: 0,52 %	TC 06-II .PTH/2022
22.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Lead content</i> <i>Titration method</i>	0,42 %	TC 06-III PTH/2022
23.	Đất đá và quặng <i>Gravelly soil and ores</i>	Xác định thành phần cỡ hạt <i>Determination of particle size distributions</i>	36 µm	TC 01.CH.NB.2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 131

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.	Đất đá và quặng <i>Gravelly soil and ores</i>	Xác định thành phần cỡ hạt Phương pháp nhiễu xạ ánh sáng <i>Determination of particle size distributions Laser diffraction method</i>	0,011 µm	TC 03.CH.NB.2022
25.		Xác định độ trắng <i>Determination of whiteness</i>	Đến/to: 99%	TC 04.DT.NB.2022
26.	Đá vôi trắng, vôi sống, vôi hydrat, dolomit <i>White Limestone, Quicklime, hydrated lime, Dolomite</i>	Xác định hàm lượng Canxi Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Calcium content Titration method</i>	0,3 %	TCVN 9191:2012
27.		Xác định hàm lượng Magie oxit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of magnesium oxide content Titration method</i>	0,2 %	TCVN 9191:2012
28.	Quặng Nhôm (Bauxit) <i>Aluminum ores (Bauxite)</i>	Xác định hàm lượng Nhôm Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Aluminium content EDTA titrimetric method</i>	0,33 %	TCVN 2827:1999
29.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	Đến/to: 50 %	TCVN 9297:2012
30.		Xác định hàm lượng Kali hữu hiệu Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of available Potassium content</i>	0,011 %	TCVN 8560:2018
31.		Xác định hàm lượng Kali tổng số Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of total Potassium content</i>	0,012 %	TCVN 8562:2010
32.	Than <i>Coal</i>	Xác định hàm lượng ẩm toàn phần Phương pháp B2 <i>Determination of total moisture B2 method</i>	Đến/to: 50 %	TCVN 172:2019 ISO 589:2008
33.		Xác định hàm lượng Tro <i>Determination of ash content</i>	Đến/to: 75 %	TCVN 173:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 131

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
34.	Than Coal	Xác định hàm lượng chất bốc <i>Determination of volatile matter content</i>	Đến/to: 50 %	TCVN 174:2011
35.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng Phương pháp Eschka <i>Determination of total sulfur content Eschka method</i>	0.023%	TCVN 175:2015
36.	Thạch cao và sản phẩm Thạch cao Gypsum and gypsum products	Xác định độ ẩm <i>Determination of Moisture</i>	0.088%	TCVN 9807:2013
37.		Xác định hàm lượng nước liên kết <i>Determination of combined water</i>	Đến/to: 21 %	TCVN 8654:2011
38.		Xác định hàm lượng $\text{CaSO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$ <i>Determination of $\text{CaSO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$</i>	Đến/to: 99 %	TCVN 8654:2011
39.		Xác định hàm sunfua trioxit tổng số <i>Determination total sulfur trioxide contents</i>	Đến/to: 50 %	TCVN 8654:2011

Chú thích/Note:

- ISO: Tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hoá / *International Organization for Standardization*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- TC... Phương pháp thử nội bộ PTN/*Laboratory developed method*
- Ref: tiêu chuẩn tham khảo/*reference method*

Trường hợp Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Minerals and Trading Corporation Ha Tinh-CTCP that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

